VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ[1]
Hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tài chính vi mô

Thông tư số 18/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tài chính vi mô, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 3 năm 2018, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn Điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

---

[1] Văn bản này được hợp nhất từ 02 Thông tư sau:

- Thông tư số 18/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tài chính vi mô, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 3 năm 2018.

- Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020 (Sau đây gọi là Thông tư số 84/2020/TT-BTC).

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Thông tư nêu trên.

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn một số Điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tài chính vi mô.[2]

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số Điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tài chính vi mô hoạt động tại Việt Nam theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017 (sau đây gọi tắt là Luật các tổ chức tín dụng); Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn Điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là Nghị định số 93/2017/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Vốn của tổ chức tài chính vi mô

---

[2] Thông tư số 84/2020/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng."

1. Vốn chủ sở hữu:

a) Vốn điều lệ bao gồm:

- Vốn do Nhà nước cấp (nếu có);

- Vốn góp của các tổ chức, cá nhân;

- Vốn tài trợ của các tổ chức, cá nhân (nếu có).

b) Chênh lệch đánh giá lại tài sản là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản với giá trị đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước hoặc trường hợp đánh giá khác theo quy định của pháp luật;

c) Các quỹ bao gồm:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ;

- Quỹ đầu tư phát triển;

- Quỹ dự phòng tài chính.

d) Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối; lỗ lũy kế chưa xử lý;

đ) Vốn khác thuộc sở hữu hợp pháp của tổ chức tài chính vi mô theo quy định của pháp luật.

2. Vốn huy động dưới các hình thức:

a) Nhận tiền gửi bằng đồng Việt Nam dưới các hình thức sau đây:

- Tiết kiệm bắt buộc theo quy định của tổ chức tài chính vi mô;

- Tiền gửi của tổ chức và cá nhân bao gồm cả tiền gửi tự nguyện của khách hàng tài chính vi mô (trừ tiền gửi nhằm Mục đích thanh toán).

b) Vốn nhận ủy thác cho vay vốn theo các Chương trình, dự án của Chính phủ, của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước;

c) Vốn vay của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính và các cá nhân, tổ chức khác trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật;

d) Vốn vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quản lý và sử dụng vốn, tài sản

1. Tổ chức tài chính vi mô có trách nhiệm quản lý vốn và sử dụng vốn, tài sản theo quy định tại Chương II Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, quy định pháp luật có liên quan và một số hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này.

2. Thực hiện hạch toán theo đúng chế độ kế toán hiện hành; phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời tình hình sử dụng, biến động của vốn và tài sản trong quá trình kinh doanh; quy định rõ trách nhiệm và hình thức xử lý đối với từng bộ phận, cá nhân trong trường hợp làm hư hỏng, mất mát tài sản, tiền vốn của tổ chức tài chính vi mô.

3. Trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh, tổ chức tài chính vi mô phải đảm bảo duy trì giới hạn đầu tư, mua sắm tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc: giá trị còn lại của tài sản cố định không vượt quá 50% vốn Điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ ghi trên sổ sách kế toán.

4. Đối với những tài sản đi thuê, nhận cầm cố, nhận thế chấp, nhận bảo quản giữ hộ của khách hàng, tổ chức tài chính vi mô có trách nhiệm quản lý, bảo quản hoặc sử dụng theo thỏa thuận với khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Đối với các bất động sản nắm giữ do việc xử lý nợ vay theo quy định tại Khoản 3 Điều 132 Luật các tổ chức tín dụng:

a) Đối với các bất động sản tổ chức tài chính vi mô nắm giữ tạm thời để bán, chuyển nhượng nhằm thu hồi vốn trong thời hạn 03 năm, tổ chức tài chính vi mô không hạch toán tăng tài sản, không trích khấu hao.

b) Đối với các bất động sản được tổ chức tài chính vi mô mua lại để phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh, tổ chức tài chính vi mô hạch toán tăng tài sản, trích khấu hao theo quy định của pháp luật và phải đảm bảo giới hạn đầu tư mua sắm tài sản cố định theo quy định tại Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP.

Điều 5. Doanh thu

Doanh thu của tổ chức tài chính vi mô bao gồm các Khoản thu quy định tại Điều 16 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, cụ thể:

1. Thu từ lãi và các Khoản thu nhập tương tự, bao gồm:

a) Thu lãi tiền gửi;

b) Thu lãi cho vay;

c) Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ;

d) Thu khác từ hoạt động tín dụng theo quy định của pháp luật.

2. Thu từ hoạt động dịch vụ bao gồm:

a) Thu từ dịch vụ thanh toán;

b) Thu từ dịch vụ ngân quỹ;

c) Thu từ cung ứng dịch vụ thu hộ, chi hộ và chuyển tiền cho khách hàng tài chính vi mô;

d) Thu từ dịch vụ nhận ủy thác cho vay vốn;

đ) Thu từ dịch vụ tư vấn tài chính liên quan đến lĩnh vực hoạt động tài chính vi mô;

e) Thu từ đại lý cung ứng dịch vụ bảo hiểm;

g) Thu từ hoạt động dịch vụ khác gồm:

- Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;

- Thu từ cung ứng sản phẩm phục vụ phát triển lợi ích cộng đồng;

- Thu từ các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Thu từ chênh lệch tỷ giá theo quy định tại chuẩn mực kế toán và các quy định của pháp luật hiện hành.

4. Thu từ hoạt động khác gồm:

a) Thu từ các Khoản nợ đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro (bao gồm cả các Khoản nợ đã được xóa nay thu hồi được);

b) Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ;

c) Thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản;

d) Thu hoàn nhập dự phòng;

đ) Thu từ hoạt động khác theo quy định của pháp luật, bao gồm:

- Thu từ cho thuê tài sản trừ số tiền thu từ cho thuê các bất động sản tạm thời nắm giữ do việc xử lý nợ vay theo quy định tại Khoản 3 Điều 132 Luật các tổ chức tín dụng để thu hồi nợ;

- Thu từ hoạt động khác.

5. Thu nhập khác:

a) Thu các Khoản nợ phải trả nay đã mất chủ hoặc không xác định được chủ nợ được ghi tăng thu nhập;

b) Thu tiền phạt khách hàng, tiền khách hàng bồi thường do vi phạm hợp đồng được hạch toán vào thu nhập;

c) Thu tiền do bảo hiểm bồi thường được hạch toán vào thu nhập sau khi đã bù đắp Khoản tổn thất đã mua bảo hiểm;

d) Thu từ nhận tài trợ không hoàn lại cho tổ chức tài chính vi mô để thực hiện các Chương trình phát triển, các hoạt động của tổ chức tài chính vi mô;

đ) Thu các Khoản thuế đã nộp nay được giảm, được hoàn lại (nếu có);

e) Các Khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

1. Việc xác định doanh thu khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn.

2. Đối với thu nhập lãi và các Khoản thu nhập tương tự:

a) Thu lãi từ hoạt động cấp tín dụng: Tổ chức tài chính vi mô có trách nhiệm đánh giá khả năng thu hồi nợ và thực hiện phân loại nợ theo đúng quy định của pháp luật về ngân hàng để làm căn cứ hạch toán lãi phải thu và thực hiện hạch toán như sau:

- Tổ chức tài chính vi mô hạch toán số lãi phải thu phát sinh trong kỳ vào thu nhập đối với các Khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Số lãi phải thu của các Khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các Khoản nợ còn lại thì không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tài chính vi mô theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

b) Thu lãi tiền gửi: là số lãi phải thu từ tiền gửi trong kỳ.

3. Thu từ nhận tài trợ không hoàn lại cho tổ chức tài chính vi mô để thực hiện các Chương trình phát triển, các hoạt động của tổ chức tài chính vi mô: là số tiền thực tế thu được tại thời điểm nhận tài trợ.

4. Đối với các Khoản thu về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ và vàng, tổ chức tài chính vi mô thực hiện ghi nhận theo quy định tại chuẩn mực kế toán và các quy định pháp luật có liên quan.

5. Đối với doanh thu từ các hoạt động còn lại: doanh thu là toàn bộ tiền bán sản phẩm, hàng hóa, cung ứng dịch vụ phát sinh trong kỳ được khách hàng chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

6. Đối với các Khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì tổ chức tài chính vi mô hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

Điều 7. Chi phí

Chi phí của tổ chức tài chính vi mô bao gồm các Khoản chi quy định tại Điều 17 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Chi phí trả lãi và các Khoản chi phí tương tự:

a) Chi trả lãi tiền gửi; tiền gửi tiết kiệm bắt buộc; chi trả lãi tiền gửi khác;

b) Chi trả lãi tiền vay;

c) Chi khác cho hoạt động tín dụng.

2. Chi phí hoạt động dịch vụ:

a) Chi cho dịch vụ thu hộ, chi hộ và chuyển tiền cho khách hàng tài chính vi mô;

b) Chi dịch vụ viễn thông;

c) Chi trả phí ủy thác cho vay vốn;

d) Chi cho dịch vụ tư vấn tài chính liên quan đến lĩnh vực hoạt động tài chính vi mô;

đ) Chi hoa hồng cho đại lý, môi giới, ủy thác đối với các hoạt động đại lý môi giới, ủy thác được phép. Trong đó, đối với chi hoa hồng môi giới thực hiện theo quy định sau:

- Tổ chức tài chính vi mô được chi hoa hồng môi giới đối với hoạt động môi giới được pháp luật cho phép;

- Hoa hồng môi giới để chi cho bên thứ ba (làm trung gian), không được áp dụng cho các đối tượng là đại lý của tổ chức tài chính vi mô; các chức danh quản lý, nhân viên của tổ chức tài chính vi mô và người có liên quan của tổ chức tài chính vi mô theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

- Việc chi hoa hồng môi giới phải căn cứ vào hợp đồng hoặc giấy xác nhận giữa tổ chức tài chính vi mô và bên nhận hoa hồng môi giới, trong đó phải có các nội dung cơ bản: tên của bên nhận hoa hồng; nội dung chi; mức chi; phương thức thanh toán; thời gian thực hiện và kết thúc; trách nhiệm của các bên;

- Đối với Khoản chi môi giới để cho thuê tài sản (bao gồm cả tài sản xiết nợ, gán nợ): mức chi môi giới để cho thuê mỗi tài sản của tổ chức tài chính vi mô tối đa không quá 5% tổng số tiền thu được từ hoạt động cho thuê tài sản đó do môi giới mang lại trong năm;

- Đối với Khoản chi môi giới bán tài sản thế chấp, cầm cố: mức chi hoa hồng môi giới bán mỗi tài sản thế chấp, cầm cố của tổ chức tài chính vi mô không vượt quá 1% giá trị thực tế thu được từ tiền bán tài sản đó qua môi giới;

- Tổ chức tài chính vi mô xây dựng quy chế chi hoa hồng môi giới áp dụng thống nhất và công khai trong đơn vị. Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) phê duyệt quy chế chi hoa hồng môi giới.

e) Chi cho hoạt động làm đại lý cung ứng dịch vụ bảo hiểm.

3. Chi chênh lệch tỷ giá theo quy định tại chuẩn mực kế toán và các quy định của pháp luật hiện hành.

4. Chi hoạt động khác

a) Chi về nghiệp vụ mua bán nợ;

b) Chi hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật.

5. Chi nộp các Khoản thuế, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật.

6. Chi cho cán bộ, nhân viên theo quy định của pháp luật, bao gồm các Khoản:

a) Chi tiền lương, tiền công và các Khoản có tính chất lương, bao gồm:

- Chi phí tiền lương cho thành viên chuyên trách của Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc; chi phụ cấp cho thành viên bán chuyên trách Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát;

- Chi phí tiền lương và các Khoản phụ cấp trả cho cán bộ nhân viên của tổ chức tài chính vi mô căn cứ theo hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể.

b) Chi các Khoản đóng góp theo lương: Chi nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn;

c) Chi trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định của pháp luật về lao động;

d) Chi mua bảo hiểm tai nạn con người;

đ) Chi bảo hộ lao động đối với những đối tượng cần trang bị bảo hộ lao động trong khi làm việc;

e) Chi trang phục giao dịch cho cán bộ nhân viên làm việc trong tổ chức tài chính vi mô theo chế độ quy định;

g) Chi ăn ca: Đối với tổ chức vi mô do Nhà nước nắm giữ 100% vốn Điều lộ thực hiện chi ăn ca theo quy định đối với doanh nghiệp nhà nước;

h) Chi y tế bao gồm các Khoản chi khám bệnh định kỳ cho người lao động, chi mua thuốc dự phòng và các Khoản chi y tế khác thuộc trách nhiệm của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật hiện hành;

i) Các Khoản chi khác cho người lao động theo quy định của pháp luật:

- Chi theo chế độ quy định đối với lao động nữ;

- Chi tiền nghỉ phép hàng năm theo quy định của pháp luật;

- Các Khoản chi khác.

7. Chi cho hoạt động quản lý, công vụ:

a) Chi vật liệu, giấy tờ in;

b) Chi công tác phí;

c) Chi huấn luyện, đào tạo tăng cường năng lực cho cán bộ, nhân viên bao gồm cả chi đào tạo cộng tác viên và khách hàng thuộc phạm vi hoạt động tài chính vi mô;

d) Chi nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ gồm:

- Chi trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật. Việc sử dụng quỹ thực hiện theo quy định hiện hành;

- Chi cho Phần còn thiếu trong trường hợp số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ không đủ để chi cho nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ trong năm.

đ) Chi thưởng sáng kiến cải tiến, tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm chi phí: theo nguyên tắc phù hợp với hiệu quả thực tế đem lại; tổ chức tài chính vi mô phải xây dựng và công bố công khai các quy chế chi thưởng sáng kiến và thành lập Hội đồng để nghiệm thu sáng kiến;

e) Chi bưu phí và điện thoại;

g) Chi xuất bản tài liệu, công tác tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại;

h) Chi mua tài liệu, sách báo;

i) Chi trả tiền điện, tiền nước, vệ sinh văn phòng;

k) Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết, giao dịch đối ngoại;

l) Chi thuê tư vấn, chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước;

m) Chi kiểm toán;

n) Chi phòng cháy chữa cháy;

o) Chi cho công tác bảo vệ môi trường. Nếu số chi trong năm lớn và có tác dụng trong nhiều năm thì được phân bổ cho các năm sau.

p) Chi khác:

- Chi bảo vệ cơ quan; chi an ninh, quốc phòng;

- Chi khác theo quy định của pháp luật.

8. Chi cho tài sản:

a) Chi khấu hao tài sản cố định sử dụng cho hoạt động kinh doanh thực hiện theo chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định đối với doanh nghiệp;

b) Chi thuê tài sản cố định: Chi phí thuê tài sản cố định được thực hiện theo hợp đồng thuê. Trường hợp trả tiền thuê tài sản một lần cho nhiều năm thì tiền thuê được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm sử dụng tài sản;

c) Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định;

d) Chi mua sắm, sửa chữa công cụ dụng cụ;

đ) Chi bảo hiểm tài sản;

c) Chi khác về tài sản theo quy định của pháp luật.

9. Chi trích lập dự phòng:

a) Chi trích lập dự phòng bao gồm:

- Chi trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động theo quy định tại Điều 131 Luật các tổ chức tín dụng;

- Chi trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 21 Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 34/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 53/2013/NĐ-CP; hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung (nếu có);

- Chi trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các Khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi và các Khoản dự phòng khác (nếu có) theo quy định chung áp dụng đối với doanh nghiệp.

b) Phần chi phí trích lập dự phòng rủi ro được trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

10. Chi phí tham gia tổ chức bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật.

11. Chi khác:

a) Chi đóng phí hiệp hội ngành nghề mà tổ chức tài chính vi mô tham gia theo mức phí do các hiệp hội này quy định;

b) Chi cho công tác đảng, đoàn thể tại tổ chức tài chính vi mô (Phần chi ngoài kinh phí của tổ chức đảng, đoàn thể được chi từ nguồn quy định);

c) Chi nhượng bán, thanh lý tài sản (nếu có) bao gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định được thanh lý, nhượng bán;

d) Chi cho việc thu hồi các Khoản nợ đã xóa, chi phí thu hồi nợ xấu là các Khoản chi cho việc thu hồi nợ bao gồm cả chi trả phí dịch vụ thu hồi nợ cho các tổ chức được phép thực hiện dịch vụ thu hồi nợ theo quy định của pháp luật, chi phí để thực hiện mua bán nợ;

đ) Chi xử lý Khoản tổn thất tài sản còn lại: tổ chức tài chính vi mô hạch toán vào chi phí giá trị tổn thất còn lại sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, tổ chức bảo hiểm; sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí; sử dụng quỹ dự phòng tài chính của tổ chức tài chính vi mô;

e) Chi các Khoản đã hạch toán doanh thu nhưng thực tế không thu được;

g) Chi công tác xã hội theo quy định của pháp luật về thuế;

h) Chi nộp phạt vi phạm hành chính trừ các Khoản nộp phạt mà cá nhân phải nộp theo quy định của pháp luật;

i) Chi khác:

- Chi các Khoản nợ phải trả, đã xác định mất chủ và hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó lại xác định được chủ nợ;

- Chi trả tiền phạt, bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế thuộc trách nhiệm của tổ chức tài chính vi mô;

- Chi án phí, lệ phí thi hành án thuộc trách nhiệm của tổ chức tài chính vi mô;

- Chi phát triển cộng đồng theo quy định của pháp luật;

- Chi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

1. Chi phí của tổ chức tài chính vi mô là các Khoản chi phí phải chi thực tế phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động kinh doanh của tổ chức tài chính vi mô.

2. Các chi phí được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của tổ chức tài chính vi mô phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí và có đủ hóa đơn,

chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật. Tổ chức tài chính vi mô không được hạch toán vào chi phí các Khoản chi do nguồn kinh phí khác đài thọ. Việc xác định và hạch toán chi phí được thực hiện phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Việc xác định chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn.

4. Đối với tổ chức tài chính vi mô do Nhà nước nắm giữ 100% vốn Điều lệ chỉ được hạch toán vào chi phí kinh doanh các Khoản chi phí được trừ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp. Riêng đối với Phần chi trích lập dự phòng rủi ro vượt mức quy định được trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp do có sự khác biệt giữa quy định về chi trích lập dự phòng rủi ro của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (nếu có) và Khoản chi nộp phạt vi phạm hành chính (trừ các Khoản tiền phạt vi phạm hành chính mà cá nhân phải nộp phạt theo quy định của pháp luật) tổ chức tài chính vi mô do Nhà nước nắm giữ 100% vốn Điều lệ được sử dụng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để bù đắp.

Điều 9. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận của tổ chức tài chính vi mô sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, Phần lợi nhuận còn lại được phân phối theo thứ tự như sau:

1. Bù đắp Khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.

2. Lợi nhuận còn lại sau khi trừ Khoản quy định tại Khoản 1 Điều này được phân phối như sau:

a) Trích 5% vào quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn Điều lệ của tổ chức tài chính vi mô;

b) Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính.

3. Lợi nhuận còn lại sau khi trừ các Khoản quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này thực hiện phân phối như sau:

a) Đối với tổ chức tài chính vi mô do Nhà nước nắm giữ 100% vốn Điều lệ:

- Trích tối đa 25% vào quỹ đầu tư phát triển;

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu của tổ chức tài chính vi mô căn cứ quy định về đánh giá xếp loại đối với tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn Điều lệ để thực hiện việc rà soát kế hoạch tài chính, giao chỉ tiêu đánh giá, xếp loại và thực hiện đánh giá xếp loại cho tổ chức tài chính vi mô tương tự như với tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn Điều lệ. Căn cứ kết quả đánh giá xếp loại, tổ chức tài chính vi mô thực hiện phân phối lợi nhuận còn lại theo quy định đối với tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn Điều lệ.

b) Đối với tổ chức tài chính vi mô khác: tổ chức tài chính vi mô tự quyết định việc phân chia phần lợi nhuận còn lại theo Điều lệ của tổ chức tài chính vi mô và quy định pháp luật liên quan.

Điều 10. Chế độ báo cáo

1. Cuối kỳ kế toán, tổ chức tài chính vi mô phải lập và gửi các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

2. Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tài chính vi mô chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính trung thực của các báo cáo này.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Báo cáo tài chính giữa niên độ: chậm nhất là ngày 30 tháng đầu của quý tiếp theo;

b) Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính;

c) Báo cáo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm: Tổ chức tài chính vi mô gửi Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán kèm theo kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập ngay sau khi kết thúc kiểm toán.

4. Nơi nhận báo cáo:

a) Tổ chức tài chính vi mô Nhà nước nắm giữ 100% vốn Điều lệ gửi báo cáo tài chính đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức tài chính vi mô đặt trụ sở chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng), đồng gửi Bộ Tài chính để phối hợp;

b) Các tổ chức tài chính vi mô còn lại gửi báo cáo tài chính đến Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức tài chính vi mô đặt trụ sở chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng).

Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan quản lý và tổ chức tài chính vi mô

1. Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện các trách nhiệm của mình theo quy định tại Điều 37, Điều 38 Nghị định số 93/2017/NĐ-CP các nội dung về tổ chức tài chính vi mô.

2.[3] *Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì giám sát việc thực hiện chế độ tài chính của tổ chức tài chính vi mô.*

a) Định kỳ 06 tháng và hàng năm gửi báo cáo thông báo cho Bộ Tài chính tình hình tài chính của tổ chức tài chính vi mô và các vi phạm về chế độ tài chính của tổ chức tài chính vi mô được phát hiện trong quá trình kiểm tra, thanh tra, giám sát (nếu có). Đối với báo cáo 06 tháng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi Bộ Tài chính trước ngày 15 tháng 8; đối với báo cáo năm, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi Bộ Tài chính trước ngày 15 tháng 4 năm sau.

b) Thời gian chốt số liệu:

- Đối với báo cáo 06 tháng: Tính từ ngày 01 tháng 01 kỳ báo cáo đến hết ngày 30 tháng 6 kỳ báo cáo (trừ số liệu phản ánh tại thời điểm nhất định).

- Đối với báo cáo năm: Tính từ ngày 01 tháng 01 năm báo cáo đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo (trừ số liệu phản ánh tại thời điểm nhất định).

c) Phương thức gửi báo cáo thực hiện theo một trong các phương thức sau:

- Gửi trực tiếp dưới hình thức văn bản giấy;

- Gửi qua dịch vụ bưu chính dưới hình thức văn bản giấy;

- Gửi qua hệ thống thư điện tử hoặc hệ thống phần mềm thông tin báo cáo chuyên dùng;

- Các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức tài chính vi mô:

a) Thực hiện chế độ tài chính theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng; Nghị định số 93/2017/NĐ-CP; các nội dung hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tài chính khác có liên quan;

b) Thực hiện chế độ báo cáo và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, kịp thời, chính xác của số liệu báo cáo theo quy định tại Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này.

---

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 84/2020/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[4]

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 29 tháng 3 năm 2018.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 06/2013/TT-BTC ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tài chính vi mô.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, xem xét, giải quyết./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 51/VBHN-BTC

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2020
KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Huỳnh Quang Hải

[4] Điều 18 Thông tư số 84/2020/TT-BTC quy định như sau:

"***Điều 18. Điều khoản thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./."